BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số: 125/HD-BVU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

HƯỚNG DẪN

Về việc Tổ chức giảng dạy, học tập để đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học chính quy áp dụng từ khoá tuyển sinh năm 2024

Căn cứ Thông tư số 33/2026/TT-BGDĐT ngày 15/04/2026 về Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1429/ QĐ-BGDĐT ngày 29/05/2026 về Công nhận các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh Oxford Test of English tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để sử dụng trong tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1430/ QĐ-BGDĐT ngày 29/05/2026 về Công nhận các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh LANGUAGECERT tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để sử dụng trong tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 925/ QĐ-BGDĐT ngày 31/03/2023 về Công nhận các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh Aptis ESOL International Certificate tương đương với các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Phụ lục bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-BVU kí ngày 06/09/2022 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (Trường) hướng dẫn các đơn vị, cá nhân liên quan và sinh viên thực hiện một số nội dung về việc tổ chức giảng dạy, học tập đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ dành cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2024 như sau:

1. Quy định chung

Tất cả sinh viên đại học chính quy từ khóa tuyển sinh năm 2024 trở về sau phải đạt tối thiểu bậc 3 ngoại ngữ theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương) của một trong các ngoại ngữ sau đây:

a) Sinh viên các ngành thuộc khối không chuyên ngữ

- Sinh viên Ngành/Chương trình (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Nhật) phải đạt chuẩn đầu ra tiếng Nhật.
- Tất cả sinh viên các ngành/Chương trình còn lại thuộc khối không chuyên phải đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh.

b) Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Phải đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh.

c) Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh và sinh viên học chương trình song bằng Ngôn ngữ Anh và một ngành khác (nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)

Được chọn học một trong ba ngoại ngữ để đạt chuẩn đầu ra: tiếng Nhật, tiếng Hàn hoặc tiếng Trung.

d) Sinh viên ngành Đông phương học

- Sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc phải đạt chuẩn đầu ra tiếng Hàn.
- Tất cả sinh viên các chuyên ngành còn lại phải đạt chuẩn đầu ra tiếng Nhật.

Sinh viên được cấp chứng nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ để xét tốt nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ

2.1. Quy định chuẩn theo trình độ

Sinh viên trình độ đại học được xét công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng Chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo một trong các hình thức sau:

a) Hoàn thành các học phần Chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định của BVU và được cấp Chứng nhận Chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

b) Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương bậc 3 (theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) hoặc cao hơn còn hiệu lực trong vòng 02 năm kể từ ngày cấp tính tại thời điểm xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo và các học phần ngoại ngữ chuẩn đầu ra. Sinh viên phải nộp chứng chỉ và đơn xin công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ về Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa quốc tế (NN - VHQT) vào đầu mỗi học kỳ trước khi đăng kí học phần 30 ngày hoặc chậm nhất 04 tuần trước mỗi đợt xét tốt nghiệp theo kế hoạch tiến độ đào tạo hàng năm. Điểm của các học phần ngoại ngữ được công nhận sẽ được quy đổi từ điểm trên chứng chỉ theo quy định của Trường (Phụ lục 1, 2 & 3 đính kèm).

2.2. Tổ chức giảng dạy

a) Các học phần Chuẩn đầu ra ngoại ngữ bố trí trong chương trình đào tạo bao gồm:

- Các ngành/Chương trình thuộc khối không chuyên, (trừ Ngành/Chương trình học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Nhật)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần học trước
1	Tiếng Anh CĐR 1*	3	Không
2	Tiếng Anh CĐR 2*	3	Tiếng Anh CĐR 1*
3	Tiếng Anh CĐR 3*	3	Tiếng Anh CĐR 2*
4	Tiếng Anh CĐR 4*	3	Tiếng Anh CĐR 3*

- Các ngành/Chương trình (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Nhật)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần học trước
1	Tiếng Nhật CĐR 1* (Japanese CĐR 1*)	3	Không
2	Tiếng Nhật CĐR 2* (Japanese CĐR 2*)	3	Tiếng Nhật CĐR 1* (Japanese CĐR 1*)
3	Tiếng Nhật CĐR 3* (Japanese CĐR 3*)	3	Tiếng Nhật CĐR 2* (Japanese CĐR 2*)
4	Tiếng Nhật CĐR 4* (Japanese CĐR 4*)	3	Tiếng Nhật CĐR 3* (Japanese CĐR 3*)

- Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần học trước
1	Tiếng Anh CĐR 1*	3	Không
2	Tiếng Anh CĐR 2*	3	Tiếng Anh CĐR 1*
3	Tiếng Anh CĐR 3*	3	Tiếng Anh CĐR 2*
4	Tiếng Anh CĐR 4*	3	Tiếng Anh CĐR 3*

- Ngành Ngôn ngữ Anh và Chương trình song bằng Ngôn ngữ Anh và một ngành khác

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần học trước
1	Tiếng Nhật CĐR 1* Tiếng Hàn CĐR 1* Tiếng Trung CĐR 1*	3	Không
2	Tiếng Nhật CĐR 2* Tiếng Hàn CĐR 2* Tiếng Trung CĐR 2*	3	Tiếng Nhật CĐR 1* Tiếng Hàn CĐR 1* Tiếng Trung CĐR 1*
3	Tiếng Nhật CĐR 3* Tiếng Hàn CĐR 3* Tiếng Trung CĐR 3*	3	Tiếng Nhật CĐR 2* Tiếng Hàn CĐR 2* Tiếng Trung CĐR 2*
4	Tiếng Nhật CĐR 4* Tiếng Hàn CĐR 4* Tiếng Trung CĐR 4*	3	Tiếng Nhật CĐR 3* Tiếng Hàn CĐR 3* Tiếng Trung CĐR 3*

- Ngành Đông phương học

- Chuyên ngành Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần học trước
1	TOPIK 2A CĐR (tiếng Hàn)*	3	Không
2	TOPIK 2B CĐR (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 2A CĐR (tiếng Hàn)*
3	TOPIK 3A CĐR (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 2B CĐR (tiếng Hàn)*
4	TOPIK 3B CĐR (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 3A CĐR (tiếng Hàn)*

- Các chuyên ngành còn lại

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần học trước
1	JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)*	3	Không
2	JLPT N4 CĐR (tiếng Nhật)*	3	JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)*
3	JLPT N3-1 CĐR (tiếng Nhật)*	3	JLPT N4 CĐR (tiếng Nhật)*
4	JLPT N3-2 CĐR (tiếng Nhật)*	3	JLPT N3-1 CĐR (tiếng Nhật)*

b) Đánh giá kết quả học tập và xét cấp chứng nhận

Các học phần ngoại ngữ chuẩn đầu ra không tính điểm trung bình học tập và chỉ được đánh giá đạt khi điểm học phần từ 5.0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

- Đối với sinh viên khóa 2024, 2025:

Sinh viên được cấp chứng nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ để đủ điều kiện xét tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung của 04 học phần ngoại ngữ chuẩn đầu ra đạt từ 6.0 điểm trở lên.

Nếu sinh viên có điểm trung bình chung của 04 học phần ngoại ngữ chuẩn đầu ra dưới 6.0 điểm thì sinh viên phải lựa chọn học phần phù hợp với khả năng để học cải thiện đến khi đạt điểm trung bình chung 6.0 điểm trở lên.

- Đối với sinh viên khóa 2026 trở về sau:

Sinh viên được cấp chứng nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ để đủ điều kiện xét tốt nghiệp khi tất cả các học phần ngoại ngữ chuẩn đầu ra đạt từ 6.0 điểm trở lên.

Các học phần có điểm đạt từ 5.0 điểm đến dưới 6.0 điểm sẽ được công nhận đạt học phần (không phải học lại học phần), nhưng sinh viên phải kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ của học phần tương ứng cho đến khi điểm học phần đạt từ 6.0 trở lên hoặc sinh viên có thể đăng ký học cải thiện để đạt điểm học phần từ 6.0 trở lên.

Các học phần dưới 5.0 điểm, sinh viên phải học lại học phần tương ứng đó.

3. Hiệu lực của các chứng chỉ, chứng nhận

Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các chứng nhận hoàn thành chuẩn đầu ra ngoại ngữ do Trường cấp có hiệu lực trong vòng 02 năm kể từ ngày cấp.

4. Phân công thực hiện

a) Phòng Đào tạo đại học chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc tổ chức triển khai hoạt động đào tạo.

b) Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế (NN-VHQT) chịu trách nhiệm về chuyên môn; xây dựng, rà soát và cập nhật chương trình đào tạo, đề cương học phần; tư vấn học thuật; xét công nhận kết quả học tập; phân công giảng viên giảng dạy; quản lý hoạt động giảng dạy và phối hợp với các đơn vị liên quan trong quá trình đào tạo.

c) Các đơn vị liên quan khác căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao để phối hợp triển khai và hoàn thành các công việc liên quan, bảo đảm hoạt động đào tạo, khảo thí và quản lý người học được thực hiện hiệu quả, đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị, Egov;
- Cổng thông tin sinh viên;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

PGS. TS Nguyễn Bá Hoàng

PHỤ LỤC 1

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Đính kèm HD số 125/HD-BVU ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm Tương đương Bậc 3
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45
		TOEFL ITP	450 - 499
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary/ Linguaskill Thang điểm: 140 - 159
		TOEIC 4 kỹ năng	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149
		Aptis ESOL	Bậc 3 (B1)
		LANGUAGECERT International ESOL	Bậc 3 (B1 Achiever)
		LANGUAGECERT Academic	Bậc 3 (40 - 59)
		OTE (Oxford Test of English)	Bậc 3 (81 - 110)

2	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK 3
3	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	JLPT N4
4	Tiếng Hàn	Test of Proficiency in Korean (TOPIK)	TOPIK 2

PHỤ LỤC 2

QUY ĐỔI ĐIỂM CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

(Đính kèm HD số 125/HD-BVU ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu)

QUY ĐỔI TỪ KẾT QUẢ THI CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ

Stt	Kết quả thi	Học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ		Điểm quy đổi
		Các ngành không chuyên ngữ	Ngành Ngôn ngữ Anh	
1	IELTS 5.0 - 5.5 và tương đương TOEIC 04 kỹ năng Nghe và Đọc: 365 - 560 Nói và Viết: 200 - 250 B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary/ Linguaskill Thang điểm: 140 - 159	Tiếng Anh Giao tiếp	Tiếng Anh Giao tiếp 1 Tiếng Anh Giao tiếp 2 Nghe căn bản Nói căn bản Đọc căn bản Nghe - Nói 1 Đọc hiểu 1 Viết 1	7.0 - 7.5
2	IELTS 6.0 - 6.5 và tương đương TOEIC 04 kỹ năng Nghe và Đọc: 570 - 780 Nói và Viết: 251 - 270 B2 First/ B2 Business Vantage/ Linguaskill Thang điểm: 160 - 179	Tiếng Anh Giao tiếp Tiếng Anh Thương mại A1 Tiếng Anh Văn phòng Tiếng Anh Văn phòng A1 Tiếng Anh Văn phòng A2 Tiếng Anh CĐR 1* Tiếng Anh CĐR 2*	Tiếng Anh Giao tiếp 1 Tiếng Anh Giao tiếp 2 Nghe căn bản Nói căn bản Đọc căn bản Viết căn bản 1 Viết căn bản 2 Nghe - nói cấp độ tiền trung cấp Đọc cấp độ tiền trung cấp Viết cấp độ tiền trung cấp Nghe - Nói 1 Đọc hiểu 1 Viết 1 Nghe - Nói 2 Đọc hiểu 2 Viết 2	8.0 - 8.5
3	IELTS 7.0 - 7.5 và tương đương TOEIC 04 kỹ năng Nghe và Đọc: 785 - 900 Nói và Viết: 271 - 330 C1 Advanced/ C1 Business Higher Thang điểm: 180 - 199	Tiếng Anh Giao tiếp Tiếng Anh Thương mại A1 Tiếng Anh Văn phòng Tiếng Anh Văn phòng A1 Tiếng Anh Văn phòng A2 Tiếng Anh CĐR 1*	Tiếng Anh Giao tiếp 1 Tiếng Anh Giao tiếp 2 Nghe căn bản Nói căn bản Đọc căn bản Viết căn bản 1 Viết căn bản 2 Nghe - nói cấp độ tiền trung cấp Đọc cấp độ tiền trung cấp	9.0 - 9.5

Stt	Kết quả thi	Học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ		Điểm quy đổi
		Các ngành không chuyên ngữ	Ngành Ngôn ngữ Anh	
		Tiếng Anh CĐR 2* Tiếng Anh CĐR 3*	Viết cấp độ tiền trung cấp Nghe - nói cấp độ trung cấp Đọc cấp độ trung cấp Viết cấp độ trung cấp Nghe - Nói 1 Đọc hiểu 1 Viết 1 Nghe - Nói 2 Đọc hiểu 2 Viết 2 Nghe - Nói 3 Đọc hiểu 3 Viết 3	
4	IELTS 8.0 trở lên và tương đương TOEIC 04 kỹ năng Nghe và Đọc: 905 - 990 Nói và Viết: 331 - 400 C2 Proficiency Thang điểm: 200 - 230	Tiếng Anh Giao tiếp Tiếng Anh Thương mại A1 Tiếng Anh Thương mại A2 Tiếng Anh Thương mại A3 Tiếng Anh Văn phòng Tiếng Anh Văn phòng A1 Tiếng Anh Văn phòng A2 Tiếng Anh CĐR 1* Tiếng Anh CĐR 2* Tiếng Anh CĐR 3 * Tiếng Anh CĐR 4*	Tiếng Anh Giao tiếp 1 Tiếng Anh Giao tiếp 2 Nghe căn bản Nói căn bản Đọc căn bản Viết căn bản 1 Viết căn bản 2 Nghe - nói cấp độ tiền trung cấp Đọc cấp độ tiền trung cấp Viết cấp độ tiền trung cấp Nghe - nói cấp độ trung cấp Đọc cấp độ trung cấp Viết cấp độ trung cấp Nghe - nói cấp độ cao cấp Đọc cấp độ cao cấp Viết cấp độ cao cấp Nghe - Nói 1 Đọc hiểu 1 Viết 1 Nghe - Nói 2 Đọc hiểu 2 Viết 2 Nghe - Nói 3 Đọc hiểu 3 Viết 3 Nghe 4 Nói 4 Đọc hiểu 4 Viết 4	10

Ghi chú: *Chỉ áp dụng đối với chứng chỉ quốc tế đánh giá và đo lường 04 kĩ năng (Nghe, nói, đọc, viết) và các chứng chỉ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Số lượng học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ tính theo hiệu lực của chứng chỉ.*

PHỤ LỤC 3

QUY ĐỔI ĐIỂM CÁC HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

(Đính kèm HD số 125/HD-BVU ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu)

QUY ĐỔI TỪ KẾT QUẢ THI CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ

STT	Kết quả thi	Học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ		Điểm quy đổi
		Ngành không chuyên ngữ	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	
1	HSK2	Tiếng Trung 1 Tiếng Trung 2	Tiếng Trung giao tiếp 1	8.0 - 8.5
2	HSK3	Tiếng Trung 1 Tiếng Trung 2 Tiếng Trung CĐR 1* Tiếng Trung CĐR 2*	Tiếng Trung giao tiếp 1 Tiếng Trung giao tiếp 2 Đọc viết tiếng Trung sơ cấp Ngữ pháp tiếng Trung sơ cấp	8.0 - 8.5
	HSKK sơ cấp	Tiếng Trung 1 Tiếng Trung 2 Tiếng Trung CĐR 1* Tiếng Trung CĐR 2*	Tiếng Trung giao tiếp 1 Tiếng Trung giao tiếp 2 Nghe nói tiếng Trung sơ cấp	
3	HSK4	Tiếng Trung 1 Tiếng Trung 2 Tiếng Trung CĐR 1* Tiếng Trung CĐR 2* Tiếng Trung CĐR 3* Tiếng Trung CĐR 4*	Tiếng Trung giao tiếp 1 Tiếng Trung giao tiếp 2 Đọc viết tiếng Trung sơ cấp Ngữ pháp tiếng Trung sơ cấp Đọc viết tiếng Trung sơ trung cấp	9.0 - 9.5
	HSKK trung cấp	Tiếng Trung 1 Tiếng Trung 2 Tiếng Trung CĐR 1* Tiếng Trung CĐR 2* Tiếng Trung CĐR 3* Tiếng Trung CĐR 4*	Tiếng Trung giao tiếp 1 Tiếng Trung giao tiếp 2 Nghe nói tiếng Trung sơ cấp Nghe nói tiếng Trung sơ trung cấp	
4	HSK5 trở lên		Tiếng Trung giao tiếp 1 Tiếng Trung giao tiếp 2 Đọc viết tiếng Trung sơ cấp	9.0 - 9.5

STT	Kết quả thi	Học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ		Điểm quy đổi
		Ngành không chuyên ngữ	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	
			Ngữ pháp tiếng Trung sơ cấp Đọc viết tiếng Trung sơ trung cấp Đọc viết tiếng Trung trung cấp Ngữ pháp tiếng Trung trung cấp	
	HSKK cao cấp		Tiếng Trung giao tiếp 1 Tiếng Trung giao tiếp 2 Nghe nói tiếng Trung sơ cấp Nghe nói tiếng Trung sơ trung cấp Nghe nói tiếng Trung trung cấp	

Ghi chú: *Chỉ áp dụng đối với chứng chỉ quốc tế. Số lượng học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ tính theo hiệu lực của chứng chỉ.*

PHỤ LỤC 4

QUY ĐỔI ĐIỂM CÁC HỌC PHẦN TIẾNG NHẬT, HÀN, TRUNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

(Đính kèm HD số 125/HD-BVU ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu)

QUY ĐỔI TỪ KẾT QUẢ THI CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ

Stt	Kết quả thi	Học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ		Điểm quy đổi
		Ngành không chuyên ngữ và ngành Ngôn ngữ Anh	Ngành Đông phương học	
1	**JLPT N5**	Tiếng Nhật giao tiếp Tiếng Nhật giao tiếp 2 Tiếng Nhật 1 Tiếng Nhật 2 JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)* Tiếng Nhật CĐR 1*	Tiếng Nhật giao tiếp 1 Tiếng Nhật giao tiếp 2 JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)*	8.0 - 8.5
	JLPT N4	Tiếng Nhật giao tiếp Tiếng Nhật giao tiếp 2 Tiếng Nhật 1 Tiếng Nhật 2 JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)* Tiếng Nhật CĐR 1* Tiếng Nhật CĐR 2*	Tiếng Nhật giao tiếp 1 Tiếng Nhật giao tiếp 2 JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)* JLPT N4 CĐR (tiếng Nhật)*	
	TOPIK 2	Tiếng Hàn 1 Tiếng Hàn 2	Tiếng Hàn giao tiếp 1 Tiếng Hàn giao tiếp 2 TOPIK 2A CĐR (tiếng Hàn)* TOPIK 2B CĐR (tiếng Hàn)*	
2	**JLPT N3**	Tiếng Nhật giao tiếp Tiếng Nhật giao tiếp 2 Tiếng Nhật 1 Tiếng Nhật 2 JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)*	Tiếng Nhật giao tiếp 1 Tiếng Nhật giao tiếp 2 JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)* JLPT N4 CĐR (tiếng Nhật)*	9.0 - 9.5

Stt	Kết quả thi	Học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ		Điểm quy đổi
		Ngành không chuyên ngữ và ngành Ngôn ngữ Anh	Ngành Đông phương học	
		Tiếng Nhật CĐR 1* Tiếng Nhật CĐR 2* Tiếng Nhật CĐR 3* Tiếng Nhật CĐR 4*	JLPT N3-1 CĐR (tiếng Nhật)* JLPT N3-2 CĐR (tiếng Nhật)	
	TOPIK 3	Tiếng Hàn 1 Tiếng Hàn 2 Tiếng Hàn CĐR 1* Tiếng Hàn CĐR 2*	Tiếng Hàn giao tiếp 1 Tiếng Hàn giao tiếp 2 TOPIK 2A CĐR (tiếng Hàn)* TOPIK 2B CĐR (tiếng Hàn)* TOPIK 3A CĐR (tiếng Hàn)*	
	HSK 3	Tiếng Trung 1 Tiếng Trung 2 Tiếng Trung CĐR 1* Tiếng Trung CĐR 2*		
3	**JLPT N2**	Tiếng Nhật giao tiếp Tiếng Nhật giao tiếp 2 Tiếng Nhật 1 Tiếng Nhật 2 JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)* Tiếng Nhật CĐR 1* Tiếng Nhật CĐR 2* Tiếng Nhật CĐR 3* Tiếng Nhật CĐR 4*	Tiếng Nhật giao tiếp 1 Tiếng Nhật giao tiếp 2 JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)* JLPT N4 CĐR (tiếng Nhật)* JLPT N3-1 CĐR (tiếng Nhật)* JLPT N3-2 CĐR (tiếng Nhật)* Thực hành dịch (tiếng Nhật)	10
	TOPIK 4	Tiếng Hàn 1 Tiếng Hàn 2 Tiếng Hàn CĐR 1* Tiếng Hàn CĐR 2* Tiếng Hàn CĐR 3* Tiếng Hàn CĐR 4*	Tiếng Hàn giao tiếp 1 Tiếng Hàn giao tiếp 2 TOPIK 2A CĐR (tiếng Hàn)* TOPIK 2B CĐR (tiếng Hàn)*	

Stt	Kết quả thi	Học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ		Điểm quy đổi
		Ngành không chuyên ngữ và ngành Ngôn ngữ Anh	Ngành Đông phương học	
			TOPIK 3A CĐR (tiếng Hàn)* TOPIK 3B CĐR (tiếng Hàn)*	
	HSK 4	Tiếng Trung 1 Tiếng Trung 2 Tiếng Trung CĐR 1* Tiếng Trung CĐR 2* Tiếng Trung CĐR 3* Tiếng Trung CĐR 4*		

Ghi chú: *Chỉ áp dụng đối với chứng chỉ quốc tế. Số lượng học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ tính theo hiệu lực của chứng chỉ*

PHỤ LỤC 5

DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ ĐƯỢC THAY THẾ

(Đính kèm HD số 125/HD-BVU ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu)

1. Danh sách 1: Khóa 2019 trở về trước *(không bao gồm 04 ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ, du lịch và lữ hành, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)*

Khóa 2019 về trước	STC	Khóa 2022 và Khóa 2023	STC	Khóa 2024, 2025, 2026	STC
Tiếng Anh					
Tiếng Anh 1	3	Tiếng Anh Giao tiếp	3	Tiếng Anh Giao tiếp	3
Tiếng Anh 2	3	Tiếng Anh Thương mại A1	3	Tiếng Anh Thương mại A1	3
Tiếng Anh 3	3	Tiếng Anh Thương mại A2	3	Tiếng Anh Thương mại A2	3
Tiếng Anh 4	3	Tiếng Anh Thương mại A3	3	Tiếng Anh Thương mại A3	3
Tiếng Anh 5	3	Tiếng Anh Văn phòng A1	3	Tiếng Anh Văn phòng	3
Tiếng Anh 6	3	Tiếng Anh Văn phòng A2	3	Viết 1	3
Tiếng Nhật					
JLPT N5 (Tiếng Nhật)*	3	JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)*	3	JLPT N5 CĐR (tiếng Nhật)*	3
JLPT N4-1 (Tiếng Nhật)*	3	JLPT N4 CĐR (tiếng Nhật)*	3	JLPT N4 CĐR (tiếng Nhật)*	3
JLPT N4-2 (Tiếng Nhật)*	3	JLPT N4 CĐR (tiếng Nhật)*	3	JLPT N4 CĐR (tiếng Nhật)*	3
JLPT N3-1 (Tiếng Nhật)*	3	JLPT N3-1 CĐR (tiếng Nhật)*	3	JLPT N3-1 CĐR (tiếng Nhật)*	3
JLPT N3-2 (Tiếng Nhật)*	3	JLPT N3-2 CĐR (tiếng Nhật) *	3	JLPT N3-2 CĐR (tiếng Nhật) *	3
JLPT N3-3 (Tiếng Nhật)*	3	JLPT N3-2 CĐR (tiếng Nhật) *	3	JLPT N3-2 CĐR (tiếng Nhật) *	3
Tiếng Nhật 3 (Japanese 3)*	3	Tiếng Nhật CĐR 1* (Japanese CĐR 1*)	3	Tiếng Nhật CĐR 1* (Japanese CĐR 1*)	3
Tiếng Nhật 4 (Japanese 4)*	3	Tiếng Nhật CĐR 2* (Japanese CĐR 2*)	3	Tiếng Nhật CĐR 2* (Japanese CĐR 2*)	3
Tiếng Nhật 5 (Japanese 5)*	3	Tiếng Nhật CĐR 3* (Japanese CĐR 3*)	3	Tiếng Nhật CĐR 3* (Japanese CĐR 3*)	3

Tiếng Nhật 6 (Japanese 6)*	3	Tiếng Nhật CĐR 4* (Japanese CĐR 4*)	3	Tiếng Nhật CĐR 4* (Japanese CĐR 4*)	3
Tiếng Hàn					
TOPIK 2A (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 2A CĐR (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 2A CĐR (tiếng Hàn)*	3
TOPIK 2B (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 2B CĐR (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 2B CĐR (tiếng Hàn)*	3
TOPIK 3A (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 3A CĐR (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 3A CĐR (tiếng Hàn)*	3
TOPIK 3B (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 3B CĐR (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 3B CĐR (tiếng Hàn)*	3
TOPIK 4A (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 3B CĐR (tiếng Hàn)*	3	TOPIK 3B CĐR (tiếng Hàn)*	3
Tiếng Hàn 3*	3	Tiếng Hàn CĐR 1* (Korean CĐR 1*)	3	Tiếng Hàn CĐR 1* (Korean CĐR 1*)	3
Tiếng Hàn 4*	3	Tiếng Hàn CĐR 2* (Korean CĐR 2*)	3	Tiếng Hàn CĐR 2* (Korean CĐR 2*)	3
Tiếng Hàn 5*	3	Tiếng Hàn CĐR 3* (Korean CĐR 3*)	3	Tiếng Hàn CĐR 3* (Korean CĐR 3*)	3
Tiếng Hàn 6*	3	Tiếng Hàn CĐR 4* (Korean CĐR 4*)	3	Tiếng Hàn CĐR 4* (Korean CĐR 4*)	3
Tiếng Trung					
Tiếng Trung 3 (Chinese 3)*	3	Tiếng Trung CĐR 1* (Chinese CĐR 1*)	3	Tiếng Trung CĐR 1* (Chinese CĐR 1*)	3
Tiếng Trung 4 (Chinese 4)*	3	Tiếng Trung CĐR 2* (Chinese CĐR 2*)	3	Tiếng Trung CĐR 2* (Chinese CĐR 2*)	3
Tiếng Trung 5 (Chinese 5)*	3	Tiếng Trung CĐR 3* (Chinese CĐR 3*)	3	Tiếng Trung CĐR 3* (Chinese CĐR 3*)	3
Tiếng Trung 6 (Chinese 6)*	3	Tiếng Trung CĐR 4* (Chinese CĐR 4*)	3	Tiếng Trung CĐR 4* (Chinese CĐR 4*)	3

2. Danh sách 2: Khóa 2019, 2020 , 2021 *(Khóa 2019 bao gồm 04 ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ, du lịch và lữ hành, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)*

Khóa 2019, 2020, 2021	**STC**	**Khóa 2022, 2023**	**STC**	**Khóa 2024, 2025, 2026**	**STC**
Tiếng Anh 1A	3	Tiếng Anh Giao tiếp	3	Tiếng Anh Giao tiếp	3
Tiếng Anh 1B	3	Tiếng Anh Thương mại A1	3	Tiếng Anh Thương mại A1	3
Tiếng Anh 2A	3	Tiếng Anh Thương mại A2	3	Tiếng Anh Thương mại A2	3

Tiếng Anh 2B	3	Tiếng Anh Thương mại A3	3	Tiếng Anh Thương mại A3	3
Tiếng Anh 3A	3	Tiếng Anh Văn phòng A1	3	Tiếng Anh Văn phòng	3
Tiếng Anh 3B	3	Tiếng Anh Văn phòng A2	3	Viết 1	3
Tiếng Anh 4A	3	Tiếng Anh CĐR 1*	3	Tiếng Anh CĐR 1*	3
Tiếng Anh 1C	2				
Tiếng Anh 4B	3	Tiếng Anh CĐR 2*	3	Tiếng Anh CĐR 2*	3
Tiếng Anh 2C	2				
Tiếng Anh 5A	3	Tiếng Anh CĐR 3*	3	Tiếng Anh CĐR 3*	3
Tiếng Anh 3C	2				
Tiếng Anh 5B	3	Tiếng Anh CĐR 4*	3	Tiếng Anh CĐR 4*	3